



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 54
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 54

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.045.958.141.580	1.168.101.074.571
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.159.531.086	551.069.390.825
111 1. Tiền		35.561.161.224	92.474.779.866
112 2. Các khoản tương đương tiền		127.598.369.862	458.594.610.959
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	534.125.638.357	338.393.112.328
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		534.125.638.357	338.393.112.328
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		299.730.816.308	229.343.509.274
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.912.842.284	165.291.356.704
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.005.269.226	7.260.422.864
135 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	150.762.259.662	141.890.198.247
136 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(81.949.554.864)	(85.098.468.541)
140 IV. Hàng tồn kho		166.883.708	232.063.792
141 1. Hàng tồn kho		166.883.708	232.063.792
160 VI. Tài sản ngắn hạn khác		48.775.272.121	49.062.998.352
161 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	160.540.999	303.384.343
162 2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.392.380.246	38.531.944.549
163 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.222.350.876	10.227.669.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.459.249.341.504	7.461.659.038.067
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
215 1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220 II. Tài sản cố định		772.336.700.059	774.335.225.361
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.426.405.481	23.298.172.931
222 - Nguyên giá		141.743.716.065	142.788.438.668
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(119.317.310.584)	(119.490.265.737)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	749.910.294.578	751.037.052.430
228 - Nguyên giá		773.590.228.538	773.590.228.538
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(23.679.933.960)	(22.553.176.108)
240 IV. Bất động sản đầu tư	12	9.268.386.520	9.484.315.715
241 - Nguyên giá		31.875.482.760	45.327.359.252
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.607.096.240)	(35.843.043.537)
250 V. Tài sản dở dang dài hạn	9	25.116.108.838	25.116.108.838
251 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		25.116.108.838	25.116.108.838
260 VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.635.918.030.356	6.635.918.030.356
261 1. Đầu tư vào công ty con		4.795.133.139.561	4.795.133.139.561
262 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.756.386.694.544	2.756.386.694.544
263 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		379.649.741.580	379.649.741.580
264 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(1.295.251.545.329)	(1.295.251.545.329)
270 VII. Tài sản dài hạn khác		16.510.115.731	16.705.357.797
271 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	16.510.115.731	16.705.357.797
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.505.207.483.084	8.629.760.112.638

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.010.842.461.309	1.146.355.407.145
310 I. Nợ ngắn hạn		460.318.185.933	595.831.131.769
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.369.870.021	4.617.370.670
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	236.350.266	687.570.408
313 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		361.018.494	361.018.494
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	111.621.588.299	110.954.430.117
315 5. Phải trả người lao động		11.106.239.112	22.371.655.550
316 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.958.425.242	2.092.970.448
319 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		20.000.000	140.000.000
320 8. Phải trả ngắn hạn khác	19	128.751.048.113	129.614.420.596
321 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	176.801.395.200	294.839.451.800
323 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.092.251.186	30.152.243.686
330 II. Nợ dài hạn		550.524.275.376	550.524.275.376
338 1. Phải trả dài hạn khác	19	550.524.275.376	550.524.275.376
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	7.494.365.021.775	7.483.404.705.493
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		403.886.210.038	403.886.210.038
420 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.478.811.737	299.518.495.455
420a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		299.518.495.455	164.364.430.922
420b - LNST chưa phân phối kỳ này		10.960.316.282	135.154.064.533
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.505.207.483.084	8.629.760.112.638

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	264.610.451.914	529.969.507.541
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.610.451.914	529.969.507.541
11	3. Giá vốn hàng bán	23	261.910.793.158	527.501.670.333
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.699.658.756	2.467.837.208
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	30.555.907.263	13.872.363.982
23	6. Chi phí tài chính	25	3.359.405.399	8.570.295.310
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		3.348.271.233	8.311.036.051
25	6. Chi phí bán hàng		-	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.484.864.594	16.371.211.757
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.411.296.026	(8.601.305.877)
31	9. Thu nhập khác	27	549.020.256	70.000.000
32	10. Chi phí khác		-	70.000.000
40	11. Lợi nhuận khác		549.020.256	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.960.316.282	(8.601.305.877)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.960.316.282	(8.601.305.877)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Viết Liêm

Nguyễn Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.960.316.282	(8.601.305.877)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.316.544.413	2.174.389.324
03	- Các khoản dự phòng		(3.148.913.677)	(2.000.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(141.888.059)	(1.529.120)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(26.942.422.823)	(10.787.301.322)
06	- Chi phí đi vay		3.348.271.233	8.311.036.051
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.608.092.631)	(10.904.710.944)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(58.093.510.470)	(140.685.783.691)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		65.180.084	(14.674.861)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(14.280.351.530)	(32.125.103.891)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		237.645.494	243.191.104
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.482.816.439)	(8.241.642.655)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.061.642.500)	(3.313.945.560)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(92.223.587.992)	(195.042.670.498)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		479.020.256	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(40.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(195.732.526.029)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.463.402.567	148.531.978.924
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(177.790.103.206)	108.531.978.924
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		195.000.000.000	304.358.103.608
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(313.037.792.600)	(292.102.887.890)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.037.792.600)	12.255.215.718

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(388.051.483.798)	(74.255.475.856)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	551.069.390.825	1.110.574.884.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	141.624.059	1.598.120
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	163.159.531.086
			1.036.321.006.703

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, phường Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 ("Thông tư 99"). Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động..

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.045.933.791	942.933.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	34.515.227.433	91.531.845.877
Các khoản tương đương tiền (ii)	127.598.369.862	458.594.610.959
	163.159.531.086	551.069.390.825

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
<i>(i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31/03/2026</i>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND			10.880.802.121
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD			4.307.002.734
- Ngân hàng TNHH Indovina	VND			48.095.223
- Ngân hàng TNHH Indovina	USD			3.421.497.039
- Các ngân hàng khác	VND			15.754.871.653
- Các ngân hàng khác	USD			102.958.663
				34.515.227.433
<i>(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2026</i>				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	41.138.726.027
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	3 tháng	4,75%	86.459.643.835
				127.598.369.862

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Tiền gốc	Dự phòng	Tiền gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	534.125.638.357	-	338.393.112.328	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	534.125.638.357	-	338.393.112.328	-
	534.125.638.357	-	338.393.112.328	-

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/03/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6 tháng	4,60% - 7,10%	152.100.443.836
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	6 tháng	5,50% - 6,30%	206.834.893.150
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6 tháng	5,80% - 6,40%	121.401.424.657
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6 tháng	5,50%	21.417.698.631
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	VND	6 tháng	6,00%	17.192.821.918
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	VND	6 tháng	6,30%	15.178.356.165
				534.125.638.357

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		4.795.133.139.561		(262.130.507.983)	4.795.133.139.561		(262.130.507.983)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ⁽²⁾	TIS	1.213.702.867.447	598.000.000.000	(224.116.033.115)	1.213.702.867.447	609.960.000.000	(224.116.033.115)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL		1.000.000.000.000		-	1.000.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL		800.000.000.000		-	800.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long		382.500.000.000		-	382.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	VIN	250.840.177.148	403.700.380.000	-	250.840.177.148	432.883.540.000	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL ^(1,3)	HMC	227.645.806.727	175.533.908.550	-	227.645.806.727	177.813.569.700	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ⁽²⁾	TDS	107.420.378.080	66.750.684.000	-	107.420.378.080	64.366.731.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ^(2,4)	TNB	245.057.830.503	89.071.217.800	-	245.057.830.503	99.079.219.800	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL ⁽²⁾	HMG	85.013.746.834	37.802.805.000	-	85.013.746.834	78.822.870.000	-
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL ⁽²⁾	VGL	39.991.583.800	89.890.857.000	-	39.991.583.800	90.842.083.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam		34.511.992.908		(34.511.992.908)	34.511.992.908		(34.511.992.908)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (tiếp)							
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL ⁽⁷⁾		6.800.000.000		-	6.800.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL		5.000.000.000		(3.502.481.960)	5.000.000.000		(3.502.481.960)
- Công ty Tôn Phương Nam ⁽⁵⁾		396.648.756.114		-	396.648.756.114		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.756.386.694.544		(1.000.777.045.823)	2.756.386.694.544		(1.000.777.045.823)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		943.444.077.561		(943.444.077.561)	943.444.077.561		(943.444.077.561)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei		739.284.403.522		-	739.284.403.522		-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)		424.906.169.097		-	424.906.169.097		-
- Công ty TNHH Natsteelvina		98.806.118.098		-	98.806.118.098		-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng		71.642.335.291		(1.649.972.190)	71.642.335.291		(1.649.972.190)
- Công ty Cổ phần Vinausteel ⁽⁶⁾		188.180.167.631		-	188.180.167.631		-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất ⁽²⁾	TNS	62.494.827.000	21.248.235.400	(33.469.620.831)	62.494.827.000	18.748.443.000	(33.469.620.831)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam		61.211.173.021		(11.187.610.285)	61.211.173.021		(11.187.610.285)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/03/2026			01/01/2026			
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp)								
-	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung ⁽¹⁾	KMT	43.883.045.602	44.879.945.600	-	43.883.045.602	33.942.816.000	-
-	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn		27.971.223.680		-	27.971.223.680		-
-	Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật		27.772.749.772		-	27.772.749.772		-
-	Công ty Cổ phần RedstarCera ⁽²⁾	TRT	23.577.820.000	7.941.600.000	-	23.577.820.000	7.941.600.000	-
-	Công ty TNHH Nippovina		18.308.619.752		(11.025.764.956)	18.308.619.752		(11.025.764.956)
-	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim ⁽²⁾	SDK	14.365.162.080	17.316.000.000	-	14.365.162.080	20.592.000.000	-
-	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây ⁽²⁾	VDT	10.538.802.437	6.772.070.000	-	10.538.802.437	5.748.385.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			379.649.741.580	(32.343.991.523)		379.649.741.580		(32.343.991.523)
-	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		274.240.074.411	(3.843.991.523)		274.240.074.411		(3.843.991.523)
-	Công ty TNHH Cảng quốc tế		76.909.667.169		-	76.909.667.169		-
-	Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam		28.500.000.000	(28.500.000.000)		28.500.000.000		(28.500.000.000)
			7.931.169.575.685	(1.295.251.545.329)		7.931.169.575.685		(1.295.251.545.329)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- (1) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 31/03/2026 và 31/12/2025.
- (2) Các chứng khoán niêm yết trên sàn UPCOM, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026).

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi.
- (3) Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết số 85/NQ-KK ngày 08 tháng 06 năm 2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 22/06/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty được nhận là 3.507.171 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 là 15.197.741 cổ phiếu.
- (4) Công ty cổ phần Thép Nhà Bè đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2022, ngày kết thúc đợt phát hành là 31/08/2022, số lượng cổ phiếu bằng cổ tức Tổng Công ty nhận được là 2.065.143 cổ phiếu. Năm 2025, Tổng công ty đăng ký mua 14.939.000 cổ phiếu theo Nghị quyết thông qua số 24/NQ-VNS ngày 18/03/2025 của Hội đồng quản trị - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc mua cổ phiếu riêng lẻ của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè. Tổng số cổ phiếu của Công ty cổ phần Thép Nhà Bè mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 là 24.947.002 cổ phiếu, tỷ lệ vốn góp tăng từ 69,07% lên 84,77%.
- (5) Trong năm 2021, Công ty Tôn Phương Nam thực hiện tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền 447.110.017.447 VND, vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tương ứng tăng thêm số tiền 201.199.507.851 VND. Tháng 05/2025 Tổng Công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 5,031% vốn từ Yew Lian Property and Investments PTD.LTD và 0,969% từ LCG Holdings PTE. LTD., - Singapore. Do đó, Tổng vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Tôn Phương Nam tăng lên là 491.159.178.954 VND tương ứng tỷ lệ 51%.
- (6) Theo văn bản số 1115/ĐTKDV-DDT3 ngày 03/07/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước ("SCIC") về việc Tái cơ cấu Vinausteel và đầu tư Dự án nhà máy thép Vinausteel, SCIC quyết định giao cho Người đại diện vốn SCIC tại Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP ("VnSteel") nghiên cứu, chủ động thực hiện nội dung cơ cấu lại phần vốn của Vnsteel tại Vinausteel trong đề án tái cơ cấu của VnSteel giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc là tỷ lệ sở hữu Vnsteel tại Vinausteel sau khi chuyển sang công ty cổ phần không thấp hơn 36% vốn điều lệ.
Trong năm 2025, sau khi Tổng Công ty góp thêm 54.360.382.000 VND tăng vốn điều lệ của Vinausteel, thực hiện theo Nghị quyết số 163/QĐ-VNS ngày 13/08/2025, Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần lấy tên là Công ty Cổ phần Vinausteel và tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 729.052.000.000 VND thông qua việc các nhà đầu tư mới mua cổ phần phát hành mới của Vinausteel sau chuyển đổi. Theo đó, kể từ ngày 25/08/2025, Vinausteel trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/03/2026, số lượng cổ phần Tổng công ty đang nắm giữ tại Vinausteel là 26,247 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.
- (7) Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	84,77%	84,77%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực Quốc tế - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất tôn
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2026 như sau: (tiếp)

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vinausteel (iii)	Hải Phòng	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
- Công ty Cổ phần RedstarCera	Hải Phòng	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
- Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Hồ Chí Minh	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Hồ Chí Minh	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con:

- (i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPKP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư vào công ty con: (tiếp)

- (ii) Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

- (iii) Trong năm 2025, Công ty TNHH MTV Vinausteel chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Một thành viên sang công ty cổ phần, đến thời điểm 31/03/2026, tổng số cổ phần mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Vinausteel là 26,247 triệu cổ phần tương ứng với tỷ lệ 36%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Bên liên quan	218.442.676.494	-	158.093.531.819	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	218.411.059.807	-	158.093.531.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	31.616.687	-	-	-
b) Bên khác	7.470.165.790	(5.913.140.072)	7.197.824.885	(5.913.140.072)
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
- Các đối tượng khác	2.268.332.066	(711.306.348)	1.995.991.161	(711.306.348)
	225.912.842.284	(5.913.140.072)	165.291.356.704	(5.913.140.072)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên khác	5.005.269.226	(3.044.850.163)	7.260.422.864	(5.405.650.163)
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	-	-	2.257.800.000	(2.257.800.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đông Đô	666.369.000	(666.369.000)	666.369.000	(666.369.000)
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	666.900.000	-	666.900.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
- Các đối tượng khác	1.459.499.063	(165.980.000)	1.456.852.701	(268.980.000)
	5.005.269.226	(3.044.850.163)	7.260.422.864	(5.405.650.163)

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.000.000.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ ⁽¹⁾	34.830.489.966	(34.830.489.966)	34.830.489.966	(34.830.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất về lãi chậm trả ⁽¹⁾	79.054.834.591	(23.909.264.389)	78.496.592.491	(23.909.264.389)
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây ⁽²⁾	487.626.860	-	487.626.860	-
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	8.450.149	-	11.865.029	-
- Tạm ứng	713.320.000	-	597.900.000	-
- Ký cược, ký quỹ	28.510.312	-	28.510.312	-
- Phải thu khác	5.242.540.973	(199.260.274)	5.278.856.667	(228.503.840)
	150.762.259.662	(72.991.564.629)	141.890.198.247	(73.782.678.306)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	127.823.458.855	(70.239.754.355)	128.027.086.866	(71.001.624.466)
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	113.885.324.557	(58.739.754.355)	113.327.082.457	(58.739.754.355)
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	(11.500.000.000)	12.261.870.111	(12.261.870.111)
- Công ty Cổ phần kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.438.134.298	-

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<i>Bên khác</i>	22.938.800.807	(2.751.810.274)	13.863.111.381	(2.781.053.840)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	-	2.438.134.298	-
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây ⁽²⁾	487.626.860	-	515.626.860	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Đối tượng khác	17.460.489.649	(199.260.274)	8.356.800.223	(228.503.840)
	150.762.259.662	(72.991.564.629)	141.890.198.247	(73.782.678.306)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-
	100.000.000	-	100.000.000	-

Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất

(1) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND.

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 34.830.489.966 VND và tổng tiền lãi tương ứng 79.054.834.591 VND. Số tiền lãi này bao gồm:

TT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tiền lãi tính đến thời điểm 31/01/2014 (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	13.131.348.883
2	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác (Tổng Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm tài chính trước và trích dự phòng 100%)	10.777.915.506
3	Tiền lãi chậm trả phát sinh trong giai đoạn 2015 đến 2020 ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2020 (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	37.219.123.856
4	Tiền lãi chậm trả phát sinh từ sau năm tài chính 2020 đến nay (Tổng Công ty ghi nhận tăng phải thu khác - phải trả khác và không trích lập dự phòng)	17.926.446.346
		79.054.834.591

(2) Đây là các khoản mà Tổng Công ty phải thu của các doanh nghiệp này tương ứng với cam kết bảo lãnh của họ đối với Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS). Số tiền phải thu được tính theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên tại TNS trên tổng giá trị Tổng Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay đầu tư Nhà máy cán thép Thống Nhất. Các khoản này đã được Tổng Công ty điều chỉnh tăng phải thu khác, đối ứng với phải trả khác (thuyết minh số 19) theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 với tổng số tiền là 12.278.495.455 VND. Sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty tiếp tục điều chỉnh các khoản mục này theo số nợ gốc mà TNS đã thanh toán cho Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	5.913.140.072	-	5.913.140.072	-
- Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	711.306.348	-	711.306.348	-

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	72.991.564.629	-	73.782.678.306	-
- Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất	58.739.754.355	-	58.739.754.355	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	11.500.000.000	-	12.261.870.111	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	199.260.274	-	228.503.840	-
Trả trước cho người bán	3.044.850.163	-	5.402.650.163	-
- Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	-	-	2.257.800.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Thương mại Đông Đô	666.369.000	-	666.369.000	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- Các khoản khác	165.980.000	-	265.980.000	-
	81.949.554.864	-	85.098.468.541	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê đất các lô đất	25.116.108.838		25.116.108.838	
Tổng Công ty hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾				
	25.116.108.838		25.116.108.838	

Thông tin bổ sung cho các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

(1) Tiền thuê đất tại các khu đất:

- Số 19/20 đường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh);
- Số 45 Ngõ Quang Huy, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh).

Số tiền này được hạch toán theo các căn cứ:

- Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020 (Kiểm toán Nhà nước yêu cầu ghi tăng phải thu khác để chờ làm rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia góp vốn về nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) 9.218.643.735
- Thông báo của cơ quan Thuế về tiền thuê đất phát sinh sau năm tài chính 2020 15.897.465.103

25.116.108.838

Trong quá trình quản lý, sử dụng các khu đất này, Tổng Công ty đã ký Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 và Phụ lục Thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 với Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy để triển khai các dự án bất động sản tại các vị trí kể trên (Chi tiết tại thuyết minh số 31).

Từ sau năm tài chính 2020, Tổng Công ty quyết định phân loại lại khoản chi phí này từ khoản mục "Phải thu khác" sang khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.953.809.103	12.578.790.034	18.872.623.561	11.941.087.198	442.128.772	142.788.438.668
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(672.745.603)	-	-	-	(1.044.722.603)
Số dư cuối năm	98.581.832.103	11.906.044.431	18.872.623.561	11.941.087.198	442.128.772	141.743.716.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.568.207.185	10.329.318.364	15.835.990.835	11.320.120.581	436.628.772	119.490.265.737
- Khấu hao trong kỳ	625.077.230	151.406.868	7.500.000	86.133.352	1.650.000	871.767.450
- Thanh lý, nhượng bán	(371.977.000)	(672.745.603)	-	-	-	(1.044.722.603)
Số dư cuối kỳ	81.821.307.415	9.807.979.629	15.843.490.835	11.406.253.933	438.278.772	119.317.310.584
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.385.601.918	2.249.471.670	3.036.632.726	620.966.617	5.500.000	23.298.172.931
Tại ngày cuối kỳ	16.760.524.688	2.098.064.802	3.029.132.726	534.833.265	3.850.000	22.426.405.481

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 56.476.992.758 VND (tại 01/01/2026: 56.839.632.615 VND).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

b) Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà văn phòng 56 Thủ Khoa Huân	22.836.240.000	17.059.525.964	5.776.714.036	22.836.240.000	16.894.476.991	5.941.763.009
Nhà điều hành ngành Thép	19.046.438.794	18.134.913.986	911.524.808	19.046.438.794	17.924.562.107	1.121.876.687
Nhà cửa khách sạn	27.174.500.000	18.719.309.728	8.455.190.272	27.174.500.000	18.574.327.730	8.600.172.270
Các tài sản khác	72.686.537.271	65.403.560.906	7.282.976.365	73.731.259.874	66.096.898.909	7.634.360.965
	141.743.716.065	119.317.310.584	22.426.405.481	142.788.438.668	119.490.265.737	23.298.172.931

c) Danh mục tài sản đã thanh lý trong kỳ

	Quý 1/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
- Đường ray, cầu trục 5 tấn (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	411.000.000	411.000.000	-
- Cân 60 tấn (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	371.977.000	371.977.000	-
- Đường dây, trạm biến áp 3P 160KVA-22/0.4KV (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	261.745.603	261.745.603	-
	1.044.722.603	1.044.722.603	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

a) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	757.247.039.103	16.343.189.435	773.590.228.538
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	16.343.189.435	773.590.228.538
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.019.855.890	12.533.320.218	22.553.176.108
- Khấu hao trong kỳ	168.319.560	958.438.292	1.126.757.852
Số dư cuối kỳ	10.188.175.450	13.491.758.510	23.679.933.960
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	747.227.183.213	3.809.869.217	751.037.052.430
Tại ngày cuối kỳ	747.058.863.653	2.851.430.925	749.910.294.578

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026: 4.121.362.840 VND (tại ngày 01/01/2026: 4.121.362.840 VND).

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010, bao gồm:

- 03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (nay là phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh) ⁽¹⁾	109.834.560.000	Đã bị thu hồi
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (nay là phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng) ⁽²⁾	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thủy Vân đến Võ Thị Sáu, nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽³⁾	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		153.391.510.000	

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất: (tiếp theo)

(1) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty rằng chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

(2) Lô đất tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng hiện cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê với thời hạn 5 năm kể từ ngày 05/11/2025.

(3) Thông tin liên quan đến lô đất tại số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu:

Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND và đang chờ hướng dẫn khi quyết toán cổ phần hóa. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND đã được Tổng Công ty phân bổ vào chi phí trong năm tài chính 2021 (chi tiết tại Thuyết minh số 29).

- 07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất VND
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội) ⁽⁴⁾	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội) ⁽⁴⁾	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁴⁾	153.176.562.000
4	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁵⁾	75.901.457.401
5	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	85.738.620.000
6	Số 41, Tò 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh) ⁽⁶⁾	39.275.400.000
7	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) ⁽⁷⁾	54.465.813.727
		603.855.529.103

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất: (tiếp theo)

- (4) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.
- (5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.
- (6) Khu đất gồm 6.545,9 m² đất ngoài lộ giới và 1.594,6 m² trong lộ giới. Ngày 31 tháng 07 năm 2024, UBND thành phố Thủ Đức đã có thông báo số 1825/TB-UBND và ngày 30 tháng 10 năm 2025, UBND phường Phước Long đã có quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.594,6 m², là một phần thửa đất số 110 - số tờ 12, tại đường 147, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức. Đến ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cấp có thẩm quyền để làm rõ phần diện tích thu hồi và phương án bồi thường liên quan.
- (7) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, đã nộp tiền sử dụng đất và được giao đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 29 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

b) Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	160.756.686.000	-	160.756.686.000	160.756.686.000	-	160.756.686.000
Giá trị quyền sử dụng đất Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	153.176.562.000	-	153.176.562.000	153.176.562.000	-	153.176.562.000
Giá trị quyền sử dụng đất lô đất khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh	109.834.560.000	-	109.834.560.000	109.834.560.000	-	109.834.560.000
Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000	-	85.738.620.000	85.738.620.000	-	85.738.620.000
Giá trị quyền sử dụng đất lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	75.901.457.401	-	75.901.457.401	75.901.457.401	-	75.901.457.401
Các tài sản khác	188.182.343.137	23.679.933.960	164.502.409.177	188.182.343.137	22.553.176.108	165.629.167.029
	773.590.228.538	23.679.933.960	749.910.294.578	773.590.228.538	22.553.176.108	751.037.052.430

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2026 lần lượt là 31.875.482.769 VND và 22.607.096.240 VND (Tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 45.327.359.252 VND và 35.843.043.537 VND). Khấu hao trong kỳ là 213.131.269 VND. Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện thanh lý một số hạng mục bất động sản đầu tư với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm thanh lý lần lượt là 13.451.876.492 VND và 13.449.078.566 VND.

b) Danh mục các Bất động sản đầu tư đang hiện hữu tại ngày cuối kỳ

	31/03/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kho chứa thép: Nền móng & khung kèo (Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức, Long An)	7.455.903.081	5.002.028.176	2.453.874.905	7.455.903.081	4.908.843.053	2.547.060.028
Tài sản trên mặt đất tại kho Bình Tân (17 Tô Hiệu, Nha Trang, Khánh Hòa) - Nhà kho lớn	5.195.672.727	5.195.672.727	-	5.195.672.727	5.195.672.727	-
Nhà văn phòng, cột cờ, hệ thống cấp thoát nước (khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức, Long An)	4.377.670.646	1.205.733.794	3.171.936.852	4.377.670.646	1.183.858.368	3.193.812.278
Đường nội bộ và hệ thống cấp thoát nước tổng thể (khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Bến Lức Long An)	4.227.487.002	2.803.197.981	1.424.289.021	4.227.487.002	2.750.446.536	1.477.040.466
Các tài sản khác	10.618.749.304	8.400.463.562	2.218.285.742	24.070.625.796	21.804.222.853	2.266.402.943
	31.875.482.760	22.607.096.240	9.268.386.520	45.327.359.252	35.843.043.537	9.484.315.715

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

c) Danh mục Bất động sản đầu tư đã thanh lý trong kỳ

	Quý 1/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
- Phân xưởng cơ khí 1 (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	4.217.563.637	4.217.563.637	-
- Nhà xưởng sản xuất phụ (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	2.510.454.545	2.510.454.545	-
- Nhà văn phòng khu B (Đường số 2, phường Bình An, khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai)	1.773.090.909	1.773.090.909	-
- Các tài sản khác	4.950.767.401	4.947.969.475	2.797.926
	13.451.876.492	13.449.078.566	2.797.926

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bằng tin dự báo nguyên vật liệu	120.912.814	161.217.085
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.628.185	142.167.258
	160.540.999	303.384.343
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An ⁽¹⁾	14.296.556.599	14.396.996.515
Công cụ dụng cụ	792.173.600	866.285.951
Chi phí sửa chữa lớn	1.203.809.731	1.314.898.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	217.575.801	127.176.536
	16.510.115.731	16.705.357.797

(1) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Tổng Công ty cho Công ty TNHH Nippovina thuê cơ sở hạ tầng.

14 . VAY

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	294.000.000.000	294.000.000.000	195.000.000.000	313.000.000.000	176.000.000.000	176.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	150.000.000.000	150.000.000.000	195.000.000.000	169.000.000.000	176.000.000.000	176.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	44.000.000.000	44.000.000.000		44.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	839.451.800	839.451.800	-	38.056.600	801.395.200	801.395.200
- Trái phiếu thường	839.451.800	839.451.800	-	38.056.600	801.395.200	801.395.200
	294.839.451.800	294.839.451.800	195.000.000.000	313.038.056.600	176.801.395.200	176.801.395.200
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu thường	839.451.800	839.451.800		38.056.600	801.395.200	801.395.200
	839.451.800	839.451.800	-	38.056.600	801.395.200	801.395.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(839.451.800)	(839.451.800)	-	(38.056.600)	(801.395.200)	(801.395.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại ngày 31/03/2026	Hình thức đảm bảo (i)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Ngọc Khánh						
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/93278-HĐTD ngày 31/10/2025	1.000.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	176.000.000.000	Quyền đòi nợ/các khoản phải thu hình thành từ nguồn vốn vay ngắn hạn
	Tổng	1.000.000.000.000				176.000.000.000	

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 03 năm 2026:

- Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam.
- Thời hạn Trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh.
- Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/03/2026 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 486.000.000 VND và 13.400 USD (tương đương 315.395.200 VND).
- Trái phiếu đầu tư vào Công ty Gia Công và Dịch vụ thép Sài Gòn có thời hạn thanh toán là ngày 01/12/2022, Trái phiếu đầu tư vào Công ty Tôn Phương Nam có thời hạn thanh toán là ngày 01/06/2021, Tổng công ty đã thông báo nhiều lần đến các trái chủ. Thời điểm trái phiếu đáo hạn do các trái chủ chưa hoàn thành các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty nên Tổng Công ty chưa thể thanh toán số dư trái phiếu nói trên. Tại thời điểm 31/03/2026 các trái chủ đang hoàn thiện các thủ tục rút vốn với Tổng Công ty.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
- Công ty Cổ phần giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
- Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	-	-	1.987.198.056	1.987.198.056
- Các khách hàng khác	528.805.993	528.805.993	789.108.586	789.108.586
	<u>2.369.870.021</u>	<u>2.369.870.021</u>	<u>4.617.370.670</u>	<u>4.617.370.670</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gỗ Khai Hoàn	100.506.956	100.506.956
- Công ty TNHH Đàm Nguyên	-	530.000.000
- Các đối tượng khác	135.843.310	57.063.452
	<u>236.350.266</u>	<u>687.570.408</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.135.093	21.753.281	21.277.581	-	2.610.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.054.363.283	1.163.221.352	2.091.243.313	7.768.751	134.110.073
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	184.505.458	-	1.600.023.027	-	171.418.123	1.586.935.692
Các loại thuế khác	29.709.925	-	-	-	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	-	109.897.931.741	-	-	-	109.897.931.741
	10.227.669.460	110.954.430.117	2.784.997.660	2.112.520.894	10.222.350.876	111.621.588.299

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(i): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa. (Các vấn đề về cổ phần hóa xem thuyết minh số 29).

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	186.156.164	320.701.370
Chi phí phải trả khác	1.772.269.078	1.772.269.078
	1.958.425.242	2.092.970.448

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	3.740.595	578.079.835
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	556.680.000	556.680.000
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê ⁽¹⁾	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
Quỹ xã hội từ thiện	1.093.996.131	3.516.120.798
Công ty Cổ phần kim khí thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL ⁽²⁾	2.438.134.298	2.438.134.298
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ⁽²⁾	2.438.134.298	2.438.134.298
Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây ⁽²⁾	487.626.860	487.626.860
Lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất ⁽³⁾	55.145.570.202	54.587.328.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.334.264.214	3.759.414.890
	128.751.048.113	129.614.420.596
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	70.192.289.979	69.634.047.879
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	2.438.134.298	2.438.134.298
(Đối ứng khoản phải thu về tài bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)		
- Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất	55.145.570.202	54.587.328.102
(Đối ứng khoản phải thu về tài bảo lãnh tại Công ty Cổ phần Thép Tắm Lá Thống Nhất - Thuyết minh số 07)		
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	23.194.435	23.194.435
- Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Bên khác	58.558.758.134	59.982.394.711
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	2.438.134.298	2.438.134.298
- Công ty TNHH Thương mại thép Mười Đây	487.626.860	487.626.860
- Các đối tượng khác	55.632.996.976	57.056.633.553
	128.751.048.113	129.616.442.590

Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả khác:

- (1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" phản chênh lệch với số tiền 45.086.804.761 VND.
- (2) Đối ứng khoản cam kết bảo lãnh của các bên tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 07).
- (3) Đối ứng lãi chậm trả phải thu Công ty Cổ phần thép Tấm Lá Thống Nhất điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2020 và các kỳ tiếp theo (Chi tiết tại thuyết minh số 07).

19.2 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.134.560.000	1.134.560.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ⁽¹⁾	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.524.275.376	550.524.275.376
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân sách Nhà nước	549.389.715.376	549.389.715.376
- Các đối tượng khác	1.134.560.000	1.134.560.000
	550.524.275.376	550.524.275.376

- (1) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong 07 lô đất trình bày tại thuyết minh 11, lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (nay là số 120 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội) đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, 06 lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	6.780.000.000.000	338.586.210.038	217.693.138.944	7.336.279.348.982
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(8.601.305.877)	(8.601.305.877)
Số dư cuối kỳ trước	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>338.586.210.038</u>	<u>209.091.833.067</u>	<u>7.327.678.043.105</u>
Số dư đầu kỳ này	6.780.000.000.000	403.886.210.038	299.518.495.455	7.483.404.705.493
Lãi trong kỳ này	-	-	10.960.316.282	10.960.316.282
Số dư cuối kỳ này	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>403.886.210.038</u>	<u>310.478.811.737</u>	<u>7.494.365.021.775</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	403.886.210.038	403.886.210.038
	403.886.210.038	403.886.210.038

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất hiện đang sử dụng, trong đó có một số lô đất đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước và một số lô đất chưa ký hợp đồng thuê đất. Thông tin cụ thể như sau:

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê
1	Lô đất tại 1146 Võ Văn Kiệt (trước kia là số 221 Trần Văn Kiêu), phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bình Tiên, thành phố Hồ Chí Minh)	271,4	Đến 18/04/2061
2	Lô đất tại 337 Hồng Bàng (An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh)	120,7	Đến 24/11/2059
3	Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu (nay là phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh)	3.602,1	Đến 29/12/2045

TT	Vị trí lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê
4	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (nay là phường Đống Đa, thành phố Hà Nội)	1.338,0	Chưa ký lại hợp đồng thuê đất
5	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (nay là phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội)	1.000,0	Chưa ký hợp đồng thuê đất
6	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh)	1.083,5	Đến 23/11/2056
7	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh)	7.978,1	Chưa ký hợp đồng thuê đất
8	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh)	2.106,6	Chưa ký hợp đồng thuê đất
9	Số 41, Tô 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh)	6.545,9	Chưa ký hợp đồng thuê đất
b) Ngoại tệ các loại		31/03/2026	01/01/2026
- USD		296.904,82	296.908,12
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Doanh thu bán hàng		261.283.069.438	527.080.885.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.327.382.476	2.888.621.825
		264.610.451.914	529.969.507.541
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		261.036.050.199	526.678.885.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		874.742.959	822.785.333
		261.910.793.158	527.501.670.333
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8.645.082.567	10.787.301.322
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		3.950.616.637	3.083.533.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia		17.818.320.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		141.888.059	1.529.120
		30.555.907.263	13.872.363.982

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.348.271.233	8.311.036.051
Chi phí tài chính khác	11.134.166	259.259.259
	3.359.405.399	8.570.295.310

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.946.987	264.375.408
Chi phí nhân công	8.290.844.079	7.801.061.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.823.183.945	1.754.523.091
Thuế, phí và lệ phí	1.617.859.184	2.313.083.969
Hoàn nhập dự phòng	(791.113.677)	(2.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.813.751.998	3.436.874.836
Chi phí khác bằng tiền	3.505.392.078	2.801.292.595
	19.484.864.594	16.371.211.757

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	479.020.256	-
Thu nhập khác	70.000.000	70.000.000
	549.020.256	70.000.000

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.631.595	351.599.931
Chi phí nhân công	8.635.899.296	8.126.724.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.210.006.571	2.174.389.324
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(791.113.677)	(2.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.870.916.384	3.436.874.836
Chi phí khác bằng tiền	5.169.267.384	5.059.822.457
	20.359.607.553	17.149.411.402

29 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp để hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.
 - Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp cũng như khoản lãi chậm nộp theo quy định.
 - Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
 - Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty, trong đó, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ phương án xử lý các vướng mắc khi quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty như sau:
 1. Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý của khu đất có Quyết định thu hồi của cơ quan địa phương sau thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:
 - Khu đất tại số 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 24.052.770.000 VND;
 - Khu đất số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 16.539.705.000 VND;
 - Khu đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 17.559.450.000 VND;
 - Khu đất tại số 435 Gia Phú, phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 21.218.406.000 VND (Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý - Thuyết minh số 31);
- Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:
- Người đại diện vốn Nhà nước báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định hạch toán vào chi phí kế toán (không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của các khu đất này. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.
 - UBQLV chỉ đạo SCIC đề nghị Người đại diện vốn nhà nước tại Tổng Công ty có ý kiến biểu quyết nội dung này tại Đại hội đồng cổ đông.
2. Đối với khu đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh có tính giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, có Quyết định thu hồi đất của cơ quan địa phương xảy ra trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm VNSTEEL chính thức chuyển sang công ty cổ phần:

Giá trị quyền sử dụng đất đã được tính vào giá trị doanh nghiệp, đồng thời ghi tăng giá trị vốn Nhà nước tại VNSTEEL khi xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND (Thuyết minh số 11).

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý như sau:

Bộ Công Thương/SCIC tổ chức kiểm tra, xác định làm rõ nguyên nhân chủ quan/khách quan của việc thu hồi khu đất; xác định rõ số tiền được đền bù tài sản trên đất; xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân để báo cáo Thủ tướng xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 4, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP theo phương án Tổng Công ty được bù đắp tổn thất (giảm vốn nhà nước) thông qua giảm trừ khoản lãi chậm nộp tiền thu về Quỹ của Tổng Công ty theo kết luận của Kiểm toán nhà nước. Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ cho phép giảm trừ vào khoản lãi phải nộp về cổ phần hóa không đủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trừ tiếp vào khoản Tổng Công ty còn phải nộp về Quỹ.

3. Khu đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, Thành phố Vũng Tàu

Khu đất có 02 mảnh như sau:

- Mảnh 3a: Phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Quang Cảnh (đất thổ cư) tại hợp đồng mua bán ngày 22/09/1992; VNSTEEL đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về việc nhận chuyển nhượng khu đất; giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị vốn Nhà nước khi cổ phần hóa là 27.098.200.000 VND (Thuyết minh số 11);
- Mảnh 3b: Diện tích còn lại sử dụng theo phương án nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, diện tích sử dụng là 2.816,1 m²; giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND.

Ngày 10/09/2014, UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có quyết định thu hồi cả hai khu đất trên cơ sở diện tích đo đạc thực tế và tiếp tục cho VNSTEEL thuê lại toàn bộ khu đất trên làm khách sạn Phương Nam.

Phương án xử lý của Bộ Tài chính:

- Mảnh 3a: Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xử lý theo quy định của Luật Đất đai.
- Mảnh 3b - Đối với phần diện tích còn lại với diện tích là 2.816,1 m² (giá trị lợi thế vị trí địa lý được tính vào giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND), tương tự các khu đất khác của VNSTEEL đã tính giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (gồm có: Khu B (vị trí 1) lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy - Hà Nội: 114.914.019.600 VND; Lô đất tại 221 Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh: 9.990.776.800 VND; lô đất tại 337 Hồng Bàng (nay là An Dương Vương), phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh: 14.536.599.044 VND; Lô đất tại KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu: 28.332.635.316 VND). Việc xử lý giá trị lợi thế vị trí địa lý như sau:
 - Đối với khu đất thuộc mảnh 3b:
 - + Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày 30/11/2020. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ.
 - + Sau thời hạn 03 năm, Tổng Công ty tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

- Bộ Công thương ban hành công văn số 6879/BCT-TC về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam. Theo đó, Bộ Công thương tổ chức Đoàn công tác thẩm tra quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Thép Việt Nam, bắt đầu làm việc từ ngày 04/11/2021.
- Ngày 19 tháng 01 năm 2022, Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã có tờ trình số 76/TTr-VNS "về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" trình Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Trong năm tài chính 2021, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất theo dõi và quản lý tại Tổng Công ty vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm với số tiền 200.382.114.600 VND.
- Đối với giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND, đơn vị vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND, đơn vị đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào chi phí các năm tài chính trước.
- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có báo cáo số 122/BC-DDV "về việc hạch toán phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê" gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).
- Ngày 16 tháng 03 năm 2022, Bộ Công thương ban hành công văn số 1316/BCT-TC v/v quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty, theo đó Bộ Công thương đề nghị Tổng công ty triển khai thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo quy định làm cơ sở pháp lý cho việc xem xét quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty.
- Ngày 20 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty có tờ trình số 657/TTr-VNS về việc thông qua phương án phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê gửi Đại hội đồng cổ đông năm 2022 và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-VNS ngày 25 tháng 05 năm 2022.
- Tổng Công ty đã thuê đơn vị tư vấn theo đề nghị của Bộ Công thương và đến ngày 10/3/2023, đơn vị tư vấn đã hoàn thiện hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty và Tổng công ty đã ban hành Công văn số 203/VNS-TCKT về việc lập hồ sơ quyết toán cổ phần hóa theo công văn số 1316/BCT-TC của Bộ Công Thương trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa do đơn vị tư vấn lập (bộ hồ sơ được gửi kèm công văn).
- Vào các ngày 06/04/2023, 24/04/2023, 20/06/2023, 09/11/2023, 28/11/2023 Tổng Công ty lần lượt ban hành các Công văn số 334/VNS-TCKT, 384/VNS-TCKT, 625/VNS-TCKT, 1031/VNS-TCKT, 1072/VNS-TCKT và sau đó hàng quý Tổng Công ty có văn bản gửi Bộ Công thương về việc xem xét và đẩy nhanh tiến độ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- Ngày 03 tháng 08 năm 2023 Bộ Công Thương có Công văn số 5101/BCT-TTB về việc triển khai thực hiện KLTT số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính Phủ liên quan đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công Thương trong đó có Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP. Các vấn đề có liên quan đến Tổng Công ty bao gồm: Xác định giá trị tài sản cố định là máy móc, thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; xác định giá trị quyền sử dụng một số thửa đất theo phương án là giao đất khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa VNS; vấn đề chưa hoàn thành việc quyết toán cổ phần hóa; vấn đề nộp tiền cổ phần hóa vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp; vấn đề chưa chia cổ tức cho cổ đông nhà nước từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 01/10/2011 đến 30/06/2018 và các vấn đề khác theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ.
- Từ ngày 21/11/2023, hàng tháng Tổng Công ty đều thực hiện báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 6508/BCT-KHTC ngày 21/09/2023 của Bộ Công thương về việc hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra số 1538/KL-TTCTP ngày 07/07/2023 của Thanh tra Chính phủ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

30 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.
2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND (chi tiết tại thuyết minh số 07).
3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

31 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy ("VNS - Quang Huy") để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

VNS - Quang Huy được thành lập vào ngày 29/05/2009. Từ năm 2014, Tổng Công ty đã tạm giao khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất 19/20 Tự Quyết") cho VNS - Quang Huy để thực hiện việc trông coi, bảo vệ trong thời gian hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư của dự án.

Ngày 16/11/2022, do không thể tiếp tục thực hiện Dự án theo chính sách mới của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 360/QĐ-TTg và để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về đất đai đối với khu đất theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty gửi công văn số 1290/VNS-KTĐT đến VNS - Quang Huy để yêu cầu VNS - Quang Huy bàn giao lại Khu đất 19/20 Tự Quyết trước ngày 31/12/2022.

Từ năm 2023 đến nay, Tổng Công ty cũng đã gửi một số công văn đến An Huy để yêu cầu phối hợp trong việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác đầu tư do Tổng Công ty xác định việc hợp tác đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Tổng công ty là không phù hợp với quy định theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 nhưng An Huy chưa thực hiện thủ tục thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư với Tổng Công ty và VNS - Quang Huy chưa bàn giao lại khu đất 19/20 Tự Quyết cho Tổng Công ty.

Ngày 04/08/2025, Tổng Công ty đã nộp đơn khởi kiện An Huy và VNS - Quang Huy tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Ngày 08/12/2025, VIAC gửi thông báo về việc đã thành lập Hội đồng trọng tài giải quyết vụ tranh chấp. Ngày 10/03/2026, Tổng Công ty có văn bản số 245/VNS-PC gửi đến VIAC bổ sung đơn kiện và đề nghị VIAC nhanh chóng giải quyết vụ tranh chấp. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với VIAC về các bước tố tụng tiếp theo.

2. Việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Thép Việt Nam CTCP tiếp tục được thực hiện theo quyết định số 113/QĐ-VNS ngày 25/4/2024 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu của Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn đến năm 2025. Theo văn bản số 21/ĐTKDV-KHHT ngày 07/01/2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Tổng Công ty tạm dừng việc bán vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp có vốn góp trong thời gian SCIC tiến hành rà soát tình hình, tiến độ, kết quả thực hiện Đề án cơ cấu lại VNSTEEL giai đoạn đến năm 2025. Tuy nhiên, trong năm 2025 Công ty cổ phần Thép Vicasa – Vnsteel (Vicasa) phải thực hiện đóng cửa nhà máy và di dời theo thông báo của địa phương. Để bảo toàn vốn đã đầu tư của VNS tại Vicasa, Tổng công ty đã được SCIC chấp thuận cho thoái vốn của VNS đã đầu tư tại Vicasa và đã thành công thoái toàn bộ vốn tại Vicasa. Đề án Tái cơ cấu sẽ được tiếp tục thực hiện và được VNS xây dựng tại Chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035 đang được Tổng công ty trình cấp thẩm quyền tại CV số 01/BC-DDV ngày 5/1/2026 ý kiến về nội dung cuộc họp Hội đồng quản trị VNS về việc phê duyệt chiến lược phát triển Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.
3. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tắm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.297.234.860 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tắm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND. Việc phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất nêu trên xem thuyết minh số 29.
4. Ngày 06/01/2026, Tổng Công ty đã gửi Thông báo số 15/TB-VNS tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc Tổng Công ty có thể không còn đáp ứng một trong các điều kiện để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định. Theo văn bản số 1474/UBCK-GSĐC ngày 24/02/2026 của UBCKNN, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đang niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 không bị hủy tư cách công ty đại chúng trong thời gian thực hiện kế hoạch cơ cấu lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty cam kết tiếp tục theo dõi, cập nhật tình hình và thực hiện báo cáo đầy đủ, đúng tiến độ đến UBCKNN, đồng thời, tiếp tục thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công ty đại chúng theo quy định của pháp luật cho đến thời điểm UBCKNN ban hành thông báo hủy tư cách công ty đại chúng của Tổng Công ty, nếu có, theo quy định của Luật Chứng khoán.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho Quý 1 năm 2025 đã được Tổng Công ty lập và công bố.

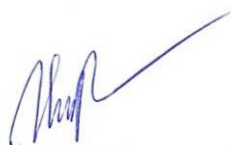
Như đề cập trong Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 được phân loại lại để phù hợp với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 200			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 99			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	548.474.779.866	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	551.069.390.825	Trình bày lại
112	2. Các khoản tương đương tiền	456.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	458.594.610.959	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	335.000.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	338.393.112.328	Trình bày lại
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	338.393.112.328	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	235.331.232.561	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	229.343.509.274	Trình bày lại
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	147.877.921.534	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	141.890.198.247	Trình bày lại
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(85.098.468.541)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(85.098.468.541)	Thay đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	49.062.998.352	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	49.062.998.352	Thay đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	303.384.343	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	303.384.343	Thay đổi mã số, tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	38.531.944.549	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	38.531.944.549	Thay đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.227.669.460	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10.227.669.460	Thay đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	16.705.357.797	270	VII. Tài sản dài hạn khác	16.705.357.797	Thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16.705.357.797	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16.705.357.797	Thay đổi mã số, tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 200			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 99			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)			a) Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	110.954.430.117	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	361.018.494	Trình bày lại
			314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	110.954.430.117	Thay đổi mã số, tên
314	4. Phải trả người lao động	22.371.655.550	315	5. Phải trả người lao động	22.371.655.550	Thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.092.970.448	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.092.970.448	Thay đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	140.000.000	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	140.000.000	Thay đổi mã số, tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	129.975.439.090	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	129.614.420.596	Trình bày lại
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	294.839.451.800	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	294.839.451.800	Thay đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.152.243.686	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.152.243.686	Thay đổi mã số
337	1. Phải trả dài hạn khác	550.524.275.376	338	1. Phải trả dài hạn khác	550.524.275.376	Thay đổi mã số
410	I. Vốn chủ sở hữu	7.483.404.705.493				Bỏ chỉ tiêu
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	310.478.811.737	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	310.478.811.737	Thay đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	299.518.495.455	420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	299.518.495.455	Thay đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	10.960.316.282	420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	10.960.316.282	Thay đổi mã số
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.872.363.982	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	13.872.363.982	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	8.570.295.310	23	6. Chi phí tài chính	8.570.295.310	Thay đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.311.036.051	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.311.036.051	Thay đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 trình bày theo Thông tư 200			Số liệu trình bày, phân loại lại theo Thông tư 99			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.787.301.322)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(10.787.301.322)	Thay đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	8.311.036.051	06	- Chi phí đi vay	8.311.036.051	Thay đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	243.191.104	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	243.191.104	Thay đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.241.642.655)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(8.241.642.655)	Thay đổi tên

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Liêm

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Trưởng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa